

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích, sản xuất kinh doanh 2024 Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ v/v giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 5987/QĐ-BNN-TC ngày 28/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (đợt 1);*

*Căn cứ Quyết định số 5831/QĐ-BNN-TC ngày 27/12/2023 v/v giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích và SXKD 2024; Quyết định số 674/QĐ-BNN-TL ngày 05/3/2024 v/v phê duyệt danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu HTTL năm 2024 do Công ty Bắc thủy lợi Miền Nam quản lý;*

*Xét Tờ trình số 153/TTr-TLMN ngày 30/10/2024 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích, SXKD và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2024; Báo cáo thẩm định của Kiểm soát viên số 12/BC-BNH-KSV ngày 30/10/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam; Văn bản số 1697/TL-KTTL ngày 11/11/2024 của Cục Thủy lợi v/v*

*điều chỉnh kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích và SXKD năm 2024 của Công ty Miền Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích, sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình Miền Nam, chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Các phụ lục tại Quyết định này thay thế Phụ lục I và Phụ lục II tại Quyết định số 5831/QĐ-BNN-TC ngày 27/12/2023 v/v giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích và SXKD năm 2024 đối với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục Thủy lợi, Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ KHĐT (để công bố thông tin);
- TT chuyển đổi số & TKNN (để công bố thông tin);
- Lưu VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Trung**

**Phụ lục I:**

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TC ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch điều chỉnh
<b>I.</b>	<b>Nhiệm vụ công ích</b>		
<b>1.</b>	<b>Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa</b>	<i>ha</i>	<b>243.999 (*)</b>
<b>2.</b>	<b>Nội dung công việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>		
-	Kiểm soát nguồn nước (mặn, lợ, ngọt), ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, điều tiết nguồn nước, tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững ở các tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.		
-	Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại do thiên tai (hạn, mặn) vào mùa khô.		
-	Phục vụ giao thông thủy trong vùng.		
<b>3</b>	<b>Thời gian tiến độ</b>		- Việc tưới, tiêu, cấp nước phải đảm bảo theo khung thời vụ sản xuất.
<b>4</b>	<b>Chất lượng phục vụ</b>		Đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng
<b>II.</b>	<b>Nhiệm vụ dịch vụ thủy lợi khác</b>		
<b>1</b>	<b>Khối lượng cấp nước công nghiệp và sinh hoạt</b>	<i>m<sup>3</sup></i>	<b>155.475.996</b>
<b>2</b>	<b>Thời gian tiến độ</b>		- Việc cấp nước phải đảm bảo theo hợp đồng ký kết với các bên liên quan.
<b>3</b>	<b>Chất lượng phục vụ</b>		Đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước theo hợp đồng đã ký kết

(\*): Diện tích tạo nguồn cho thành phố Hồ Chí Minh đã bao gồm diện tích tạo nguồn mùa khô khu vực ven Sông Sài Gòn, Hóc Môn – Bắc Bình Chánh.

## Phụ lục II:

### ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TC ngày tháng năm  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### A. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH</b>			
<b>I</b>	<b>Kế hoạch doanh thu</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>174.512.612</b>	
1	Thu từ nguồn kinh phí ngân sách cấp	1000 đ	86.252.259	
a	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000 đ	50.301.930	
-	<i>Hệ thống Dầu Tiếng - Phước Hòa</i>	1.000 đ	28.754.291	
-	<i>Hệ thống Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	1.000 đ	21.547.639	
b	Hỗ trợ kinh phí bảo trì	1.000 đ	29.652.861	
c	Hỗ trợ tài chính khác	1.000 đ	6.297.468	
2	Thu cung cấp SPDV thủy lợi khác	1.000đ	83.405.000	
3	Thu kinh phí PCTT các địa phương	1.000đ	4.255.353	
4	Thu kinh doanh tổng hợp	1.000đ	600.000	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch chi</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>165.690.433</b>	
<b>1</b>	<b>Nhiệm vụ công ích</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>160.835.080</b>	
<b>1.1</b>	<b>Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>131.106.528</b>	
a	Chi cho công tác vận hành	1.000 đ	63.072.351	
a1	<i>Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>56.849.783</i>	
a2	<i>Chi nguyên, nhiên vật liệu để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>826.245</i>	
a3	<i>Chi phí điện năng phục vụ vận hành các cống đầu kênh</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>214.983</i>	
a4	<i>Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>5.181.340</i>	
b	Chi bảo trì công trình thủy lợi	1.000 đ	35.826.400	
c	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000 đ	4.874.694	
d	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.000 đ	16.336.010	
e	Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp SPDVTL	1.000 đ	10.997.073	

<b>1.2</b>	<b>Hệ thống thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>29.728.552</b>	
a	Chi cho công tác vận hành	1.000 đ	11.341.601	
a1	<i>Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>8.395.563</i>	
a2	<i>Chi nguyên, nhiên vật liệu để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>734.376</i>	
a3	<i>Chi phí điện năng phục vụ vận hành các công đầu kênh</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>688.172</i>	
a4	<i>Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>1.523.489</i>	
b	Chi bảo trì công trình thủy lợi	1.000 đ	8.180.913	
c	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000 đ	1.833.804	
d	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.000 đ	2.460.954	
e	Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp SPDVTL	1.000 đ	5.911.280	
<b>2</b>	<b>Chi PCTT địa phương</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>4.255.353</b>	
<b>3</b>	<b>Chi phí kinh doanh tổng hợp</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>600.000</b>	
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi (lãi)</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>1.822.264</b>	
<b>IV</b>	<b>Kế hoạch ngân sách cấp</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>100.000.000</b>	
1	Thu từ nguồn kinh phí ngân sách cấp	1.000	86.252.259	
a	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000 đ	50.301.930	
-	<i>Hệ thống Dầu Tiếng - Phước Hòa</i>		<i>28.754.291</i>	<i>(*)</i>
-	<i>Hệ thống Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>		<i>21.547.639</i>	
b	Hỗ trợ kinh phí bảo trì	1.000 đ	29.652.861	<i>(**)</i>
	<i>Thực hiện năm 2024</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>22.652.861</i>	
	<i>Đề nghị chuyển sang năm 2025</i>	<i>1.000 đ</i>	<i>7.000.000</i>	
c	Hỗ trợ tài chính khác	1.000 đ	6.297.468	
2	Hỗ trợ quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000 đ	13.747.741	<i>(***)</i>
<b>V</b>	<b>Kế hoạch nộp ngân sách</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>12.104.522</b>	
1	Nộp tiền thuê đất, phí môn bài	1.000 đ	189.816	
2	Nộp thuế GTGT	1.000 đ	6.835.987	
3	Nộp thuế Tài nguyên	1.000 đ	4.414.266	
4	Nộp thuế TNCN	1.000 đ	300.000	
5	Nộp thuế TNDN	1.000 đ	364.453	
<b>B</b>	<b>QUỸ LƯƠNG NGƯỜI QUẢN LÝ</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>1.698.000</b>	
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH CHI TỪ NGUỒN KHẤU HAO TSCĐ</b>	<b>1.000 đ</b>	<b>3.085.094</b>	<b>(****)</b>
I	Mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty KTTL Miền Nam	1.000 đ	2.685.094	
II	Sửa chữa đường điện cấp nguồn cầu trục và mua sắm, lắp đặt trạm biến áp Công Thầy Cai	1.000 đ	400.000	

<b>D</b>	<b>HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH TĂNG THÊM TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT, LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, THỪA HÀNH, PHỤC VỤ (Hđc)</b>			
I	Khối văn phòng công ty	Vùng I	1,0	
II	Chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa và Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	Vùng III	0,5	

**Ghi chú:**

- (\*) Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi xác định theo mức giá năm 2024 đã được Bộ phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-BNN-TL ngày 28/6/2024;

- (\*\*) Công ty trình Bộ phê duyệt danh mục và dự toán chi tiết bảo trì công trình thủy lợi để triển khai thực hiện theo quy định;

- (\*\*\*) Hai quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: chỉ được chi sau khi có Quyết định xếp loại doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền;

- (\*\*\*\*) Kế hoạch sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ: giao cho Chủ tịch công ty căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành xây dựng kế hoạch dự toán chi tiết, chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng quy định

## B. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TIẾT

Số TT	Nội dung	Kế hoạch điều chỉnh		
		Tổng	Ngân sách Nhà nước cấp	Dịch vụ thủy lợi khác
<b>A</b>	<b>Nhiệm vụ công ích</b>	<b>160.835.080</b>	<b>79.252.344</b>	<b>81.582.736</b>
<b>I</b>	<b>Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa</b>	<b>131.106.528</b>	<b>49.523.792</b>	<b>81.582.736</b>
<b>I</b>	<b>Chi cho công tác vận hành</b>	<b>63.072.351</b>	<b>25.076.627</b>	<b>37.995.724</b>
<i>a</i>	<i>Chi tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).</i>	56.849.783	22.563.042	34.286.741
<i>b</i>	<i>Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị</i>	826.245	333.759	492.486
<i>c</i>	<i>Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	214.983	86.842	128.142
<i>d</i>	<i>Chi công tác bảo hộ, an toàn lao động; bảo vệ công trình phục vụ phòng chống thiên tai, ứng hạn</i>	5.181.340	2.092.984	3.088.356
<b>2</b>	<b>Chi bảo trì công trình thủy lợi</b>	<b>35.826.400</b>	<b>14.471.948</b>	<b>21.354.452</b>
<b>3</b>	<b>Chi khấu hao TSCĐ</b>	<b>4.874.694</b>	<b>1.969.115</b>	<b>2.905.579</b>
<b>4</b>	<b>Chi quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.336.010</b>	<b>6.598.873</b>	<b>9.737.136</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	1.606.542	648.957	957.585
<i>b</i>	<i>Chi phí đồ dùng quản lý</i>	477.500	192.884	284.616
<i>c</i>	<i>Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ công tác quản lý</i>	1.568.686	633.665	935.021
<i>d</i>	<i>Chi phí đào tạo</i>	850.000	343.354	506.646
<i>e</i>	<i>Chi phí khác</i>	11.833.282	4.780.012	7.053.269
<b>5</b>	<b>Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi</b>	<b>10.997.073</b>	<b>1.407.229</b>	<b>9.589.844</b>
<b>II</b>	<b>Hệ thống thủy lợi vùng Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<b>29.728.552</b>	<b>29.728.552</b>	
<b>I</b>	<b>Chi cho công tác vận hành</b>	<b>11.341.601</b>	<b>11.341.601</b>	
<i>a</i>	<i>Chi tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).</i>	8.395.563	8.395.563	
-	<i>Các khoản phải nộp tính theo lương</i>	1.134.181	1.134.181	
<i>b</i>	<i>Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị</i>	734.376	734.376	
<i>c</i>	<i>Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	688.172	688.172	

<i>d</i>	<i>Chi công tác bảo hộ, an toàn lao động; bảo vệ công trình phục vụ phòng chống thiên tai, ứng hạn</i>	<i>1.523.489</i>	<i>1.523.489</i>	
<b>2</b>	<b>Chi bảo trì công trình thủy lợi</b>	<b>8.180.913</b>	<b>8.180.913</b>	
<b>3</b>	<b>Chi khấu hao TSCĐ</b>	<b>1.833.804</b>	<b>1.833.804</b>	
<b>4</b>	<b>Chi quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.460.954</b>	<b>2.460.954</b>	
<i>a</i>	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	<i>397.826</i>	<i>397.826</i>	
<i>b</i>	<i>Chi phí đồ dùng quản lý</i>	<i>131.500</i>	<i>131.500</i>	
<i>c</i>	<i>Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ công tác quản lý</i>	<i>272.295</i>	<i>272.295</i>	
<i>d</i>	<i>Chi phí đào tạo</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	
<i>e</i>	<i>Chi phí khác</i>	<i>1.459.333</i>	<i>1.459.333</i>	
<b>5</b>	<b>Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi</b>	<b>5.911.280</b>	<b>5.911.280</b>	
<b>B</b>	<b>Hoạt động kinh doanh tổng hợp</b>	<b>600.000</b>		<b>600.000</b>
<b>C</b>	<b>Kinh phí PCTT các địa phương</b>	<b>4.255.352</b>		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C):</b>	<b>165.690.433</b>	<b>79.252.344</b>	<b>82.182.736</b>